KPMG

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 7 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
	Ông Vũ Đình Hiển	Ủy viên
	Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Ủy viên
	Ông Vũ Ngọc Vinh	Uỷ viên
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Uỷ viên
	Ông Đỗ Lệnh Công	Ủy viên *(từ ngày 28/6/2021)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Đình Hiển	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban
	Bà Phí Tuyết Thanh	Ủy viên *(từ ngày 28/6/2021)*
	Ông Nguyễn Tiến Long	Ủy viên *(từ ngày 28/6/2021)*
	Bà Hoàng Thị Thúy Hường	Ủy viên *(đến ngày 28/6/2021)*
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Ủy viên *(đến ngày 28/6/2021)*
Trụ sở đăng ký	Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh Số 802 đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0200113155 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vũ Đình Hiển
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 25 -08- 2021

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25-08-2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 21-02-00228-21-1

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0861-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Hà Nội, 25 -08- 2021

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**722.563.279.230**	**417.231.084.941**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**180.834.804.332**	**106.082.091.688**
Tiền	111		18.834.804.332	9.082.091.688
Các khoản tương đương tiền	112		162.000.000.000	97.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**400.000.000.000**	**120.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	400.000.000.000	120.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**63.300.835.104**	**54.499.603.109**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	80.108.131.914	70.332.928.739
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		658.707.825	3.177.625.383
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	6.507.872.448	4.962.926.070
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(23.973.877.083)	(23.973.877.083)
Hàng tồn kho	**140**	**13**	**73.655.535.406**	**95.567.747.789**
Hàng tồn kho	141		73.655.535.406	95.567.747.789
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.772.104.388**	**41.081.642.355**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.731.952.845	1.516.681.034
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		814.151.543	39.564.961.321
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	20	226.000.000	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**860.002.588.358**	**1.174.556.098.146**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.569.563.817**	**1.181.867.024**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		173.442.734	210.911.664
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	29.744.563.817	29.856.867.024
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	12	(28.348.442.734)	(28.885.911.664)
Tài sản cố định	**220**		**750.160.474.040**	**860.362.553.027**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	750.160.474.040	860.362.553.027
Nguyên giá	222		2.549.552.195.208	2.581.260.469.859
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.799.391.721.168)	(1.720.897.916.832)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		399.877.920	399.877.920
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(399.877.920)	(399.877.920)
Bất động sản đầu tư	**230**	**15**	**-**	**73.682.573.702**
Nguyên giá	231		-	113.357.805.704
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(39.675.232.002)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.450.080.000**	**136.051.185.552**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.450.080.000	136.051.185.552
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**17**	**86.822.993.992**	**90.230.255.629**
Đầu tư vào công ty con	251		57.500.000.000	57.500.000.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	68.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(99.264.796.008)	(95.857.534.371)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.999.476.509**	**13.047.663.212**
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	8.908.908.665	1.957.095.368
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.090.567.844	11.090.567.844
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.582.565.867.588**	**1.591.787.183.087**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**481.231.425.898**	**480.664.100.172**
Nợ ngắn hạn	**310**		**170.360.149.177**	**155.946.903.451**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	23.158.114.486	62.943.086.593
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		973.385.330	1.515.883.003
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	115.600.000	2.648.284.269
Phải trả người lao động	314		5.858.071.296	4.560.084.720
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	888.517.613	1.154.327.078
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	115.150.648
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	54.645.081.767	14.229.516.955
Vay ngắn hạn	320	23(a)	56.080.000.000	48.774.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	28.641.378.685	20.006.570.185
Nợ dài hạn	**330**		**310.871.276.721**	**324.717.196.721**
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		165.277.000	165.277.000
Phải trả dài hạn khác	337		1.802.892.578	2.011.062.578
Vay dài hạn	338	23(b)	262.374.000.000	289.638.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	46.529.107.143	32.902.857.143
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.101.334.441.690**	**1.111.123.082.915**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**1.101.334.441.690**	**1.111.123.082.915**
Vốn cổ phần	411	27	684.709.410.000	684.709.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*684.709.410.000*	*684.709.410.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		10.935.240.106	7.571.969.722
Cổ phiếu quỹ	415		-	(23.773.475.216)
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.332.657.383	136.258.044.208
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*78.873.363.408*	*72.321.236.493*
- LNST kỳ này/năm nay	*421b*		*20.459.293.975*	*63.936.807.715*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.582.565.867.588**	**1.591.787.183.087**

25 -08- 2021

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Hoàng Yến	Nguyễn Thị Thanh Hảo	Vũ Đình Hiển
Phó phòng kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**31**	**306.428.520.795**	**209.121.566.786**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**31**	**183.376.182**	**3.960.000**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**31**	**306.245.144.613**	**209.117.606.786**
Giá vốn hàng bán	**11**	**32**	**286.059.149.075**	**154.447.386.977**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**20.185.995.538**	**54.670.219.809**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	8.826.060.680	13.018.954.947
Chi phí tài chính	22	34	16.343.331.548	8.882.622.553
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*12.668.885.419*	*8.297.565.667*
Chi phí bán hàng	25		1.092.719.094	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	18.841.117.229	23.785.493.583
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	**30**		**(7.265.111.653)**	**35.021.058.620**
Thu nhập khác	31	36	34.618.952.646	56.169.890.273
Chi phí khác	32		3.749.000	300.020.951
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**34.615.203.646**	**55.869.869.322**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**27.350.091.993**	**90.890.927.942**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**38**	**6.890.798.018**	**18.090.225.325**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**20.459.293.975**	**72.800.702.617**

25 -08- 2021

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Hoàng Yến	Nguyễn Thị Thanh Hảo	Vũ Đình Hiển
Phó phòng kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0200113152-CTCP * CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO * THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**27.350.091.993**	**90.890.927.942**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	93.805.229.508	73.056.894.977
Các khoản dự phòng	03	27.096.042.707	15.968.785.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	84.095.774	321.509.487
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(43.051.742.509)	(68.666.946.285)
Chi phí lãi vay	06	12.668.885.419	8.297.565.667
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**117.952.602.892**	**119.868.737.159**
Biến động các khoản phải thu	09	31.918.737.215	(6.715.318.800)
Biến động hàng tồn kho	10	21.912.212.383	6.095.033.930
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(40.503.113.873)	17.876.197.741
Biến động chi phí trả trước	12	(9.251.699.033)	(1.727.152.848)
		122.028.739.584	**135.397.497.182**
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.752.651.894)	(8.411.946.800)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.089.548.065)	(18.719.213.142)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.267.307.700)	(16.121.219.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**81.919.231.925**	**92.145.118.068**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.784.480.000)	(83.863.636)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	262.199.976.382	56.052.854.722
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(300.000.000.000)	(270.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	20.000.000.000	200.000.000.000
Tiền thu lãi và cổ tức	27	6.288.601.737	10.344.803.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(14.295.901.881)**	**(3.686.205.020)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	31	27.136.745.600	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.958.000.000)	(37.306.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(4.630.110)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**7.174.115.490**	**(37.306.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**74.797.445.534**	**51.152.913.048**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**106.082.091.688**	**160.507.844.827**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(44.732.890)**	**(90.232)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	**70**	**180.834.804.332**	**211.660.667.643**

25 -08- 2021

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Hoàng Yến	Nguyễn Thị Thanh Hảo	Vũ Đình Hiển
Phó phòng kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO ("Công ty"), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính riêng

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(e) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2021: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 17.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 95 nhân viên (1/1/2021: 88 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2,5 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi đáng kể trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	146.507.523	204.134.786
Tiền gửi ngân hàng	18.688.296.809	8.877.956.902
Các khoản tương đương tiền	162.000.000.000	97.000.000.000
	180.834.804.332	106.082.091.688

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 3,2% đến 3,7% một năm (1/1/2021: 3,2% đến 7,4% một năm).

9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 3,5% đến 6,1% một năm (1/1/2021: từ 6,5% đến 7,5% một năm).

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.108.932.000	18.807.029.494
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	37.720.399	110.000.000
Bên khác		
United Petro Supplies FZC	26.441.691.440	26.522.376.637
MJ Bros Corporation	17.163.685.000	17.947.800.000
Vietsea Company Pte Ltd	-	5.292.300.000
Các khách hàng khác	2.356.103.075	1.653.422.608
	80.108.131.914	70.332.928.739

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và công ty liên kết không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tạm ứng	1.416.465.393	1.672.831.591
Phải thu lãi tiền gửi	4.728.657.532	2.419.506.848
Hao hụt nhiên liệu	150.885.852	159.986.255
Phải thu khác	211.863.671	710.601.376
	6.507.872.448	4.962.926.070

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú (i)	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (ii)	9.562.000.000	10.062.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.519.563.817	1.131.867.024
	29.744.563.817	29.856.867.024

(i) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú ("Công ty Thiên Lộc Phú") thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 1 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 5 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Tuy nhiên, do Công ty Thiên Lộc Phú không thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư nói trên và Biên bản thỏa thuận tương ứng, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

(ii) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải ("Trường") thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này.

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2021				1/1/2021			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
United Petro Supplies FZC	Từ 2 năm đến 3 năm	26.441.691.440	(23.973.877.083)	2.467.814.357	Từ 2 năm đến 3 năm	26.522.376.637	(23.973.877.083)	2.548.499.554
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-	Trên 3 năm	18.663.000.000	(18.663.000.000)	-
Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải	Trên 3 năm	9.562.000.000	(9.562.000.000)	-	Trên 3 năm	10.062.000.000	(10.062.000.000)	-
Các công ty khác	Trên 3 năm	123.442.734	(123.442.734)	-	Trên 3 năm	160.911.664	(160.911.664)	-
		54.790.134.174	(52.322.319.817)	2.467.814.357		55.408.288.301	(52.859.788.747)	2.548.499.554

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(23.973.877.083)	(23.973.877.083)
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn	(28.348.442.734)	(28.885.911.664)
	(52.322.319.817)	(52.859.788.747)

13. Hàng tồn kho

	30/6/2021 Giá gốc VND	1/1/2021 Giá gốc VND
Nguyên vật liệu	29.634.990.562	50.622.985.471
Công cụ và dụng cụ	789.925.091	778.188.566
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.272.989.036	33.481.648.424
Hàng hóa bất động sản	10.957.630.717	10.684.925.328
	73.655.535.406	95.567.747.789

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.326.532.667	35.285.745.600	1.865.518.555	2.538.782.673.037	2.581.260.469.859
Tăng trong kỳ	-	-	209.000.000	2.505.480.000	2.714.480.000
Thanh lý	(43.116.851)	(34.379.637.800)	-	-	(34.422.754.651)
Số dư cuối kỳ	5.283.415.816	906.107.800	2.074.518.555	2.541.288.153.037	2.549.552.195.208
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	368.383.402	14.140.620.857	1.639.239.636	1.704.749.672.937	1.720.897.916.832
Khấu hao trong kỳ	121.209.720	673.916.826	56.863.737	91.593.360.787	92.445.351.070
Thanh lý	(43.116.851)	(13.908.429.883)	-	-	(13.951.546.734)
Số dư cuối kỳ	446.476.271	906.107.800	1.696.103.373	1.796.343.033.724	1.799.391.721.168
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	4.958.149.265	21.145.124.743	226.278.919	834.033.000.100	860.362.553.027
Số dư cuối kỳ	4.836.939.545	-	378.415.182	744.945.119.313	750.160.474.040

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các tài sản có nguyên giá 289.338 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 301.521 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 590.771 triệu VND (1/1/2021: 635.706 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 23(b).

15. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	113.357.805.704
Thanh lý	(113.357.805.704)
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	39.675.232.002
Khấu hao trong kỳ	1.359.878.438
Thanh lý	(41.035.110.440)
Số dư cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	73.682.573.702
Số dư cuối kỳ	-

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị xây lắp đã hoàn thành và trang thiết bị của cao ốc văn phòng tại địa chỉ 43 Quang Trung, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng có thời gian khấu hao trong 30 năm. Theo Nghị quyết số 85/VP-NQ-HĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện đấu giá thành công cao ốc văn phòng này và công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (Thuyết minh 16) với mức giá là 264,5 tỷ VND. Công ty đã nhận đủ số tiền đấu giá và hoàn thành thủ tục bàn giao tài sản đấu giá cho bên trúng đấu giá là Công ty CP Tập đoàn T&D Group vào ngày ngày 11 tháng 5 năm 2021.

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	136.051.185.552	156.703.977.254
Tăng trong kỳ	70.000.000	83.863.636
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(17.068.974.548)
Thanh lý	(134.671.105.552)	-
Số dư cuối kỳ	1.450.080.000	139.718.866.342

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu (*)	-	134.601.105.552
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
	1.450.080.000	136.051.185.552

(*) Công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 2008 trên mảnh đất có diện tích 1.148 m2 được Công ty thuê từ Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng trong vòng 50 năm bắt đầu từ năm 1993. Hiện tại, dự án đã dừng thi công. Theo Nghị quyết số 85/VP-NQ-HĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thực hiện đấu giá thành công công trình này và cao ốc văn phòng số 43 Quang Trung, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng (Thuyết minh 15) với mức giá là 264,5 tỷ VND. Công ty đã nhận đủ số tiền đấu giá và hoàn thành thủ tục bàn giao tài sản đấu giá cho bên trúng đấu giá là Công ty CP Tập đoàn T&D Group vào ngày 11 tháng 5 năm 2021.

17. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	30/6/2021					1/1/2021				
		Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty con											
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	50.000.000.000	(6.537.598.083)	(*)	100%	100%	50.000.000.000	(6.950.458.966)	(*)
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Hải Phòng	100%	100%	7.500.000.000	-	(*)	100%	100%	7.500.000.000	-	(*)
				57.500.000.000	(6.537.598.083)				57.500.000.000	(6.950.458.966)	
Công ty liên kết											
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	45,1%	68.000.000.000	(39.508.031.925)	(*)	45,1%	45,1%	68.000.000.000	(35.394.921.506)	(*)
Đơn vị khác											
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM	0,55%	0,55%	57.224.000.000	(49.855.376.000)	(*)	0,55%	0,55%	57.224.000.000	(50.148.363.899)	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	Quảng Ninh			3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)			3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)
				60.587.790.000	(53.219.166.000)				60.587.790.000	(53.512.153.899)	
				186.087.790.000	(99.264.796.008)				186.087.790.000	(95.857.534.371)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	166.691.085	1.790.404.283	1.957.095.368
Tăng trong kỳ	7.460.776.223	543.653.336	8.004.429.559
Thanh lý	(84.613.925)	-	(84.613.925)
Phân bổ trong kỳ	(572.707.311)	(395.295.026)	(968.002.337)
Số dư cuối kỳ	6.970.146.072	1.938.762.593	8.908.908.665

19. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Bên liên quan		
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	-	27.896.983.217
Công ty con		
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	5.044.460.024	10.686.298.823
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	984.173.398	794.422.701
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	5.833.488.045	-
Công ty Xăng dầu Khu vực III – TNHH Một thành viên	2.205.447.238	27.702.840
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	43.076.000	-
Công ty Xăng dầu B12	-	4.823.955.000
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	87.784.800	-
Bên khác		
PT. Jaya Salvage Indonesia	7.032.676.035	7.053.987.175
Các nhà cung cấp khác	1.927.008.946	11.659.736.837
	23.158.114.486	62.943.086.593

Khoản phải trả thương mại đối với bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

20. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Chuyển sang khoản phải thu Nhà nước	30/6/2021	
	Phải thu VND	Phải trả VND	VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	70.775.423	50.118.201.887	(50.188.977.310)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	201.203.633	(201.203.633)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.972.750.047	6.890.798.018	(9.089.548.065)	(226.000.000)	226.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	604.758.799	561.836.935	(1.050.995.734)	-	-	115.600.000
Tiền thuê đất	-	-	246.150.500	(246.150.500)	-	-	-
Thuế khác	-	-	1.274.000.768	(1.274.000.768)	-	-	-
	-	2.648.284.269	59.292.191.741	(62.050.876.010)	(226.000.000)	226.000.000	115.600.000

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi vay phải trả	300.433.788	384.200.263
Các khoản trích trước khác	588.083.825	770.126.815
	888.517.613	1.154.327.078

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Cổ tức phải trả	41.199.189.160	121.254.670
Kinh phí công đoàn	2.084.692.318	1.975.387.711
Phải trả các bên liên quan	3.873.146.484	1.991.500.141
Phải trả cho các công ty con	99.647.250	3.068.884.264
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.388.406.555	7.072.490.169
	54.645.081.767	14.229.516.955

23. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/6/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b)(b))	48.774.000.000	27.264.000.000	(19.958.000.000)	56.080.000.000

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	VND	2026	146.120.000.000	152.650.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	VND	2027	172.334.000.000	185.762.000.000
			318.454.000.000	338.412.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(56.080.000.000)	(48.774.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			262.374.000.000	289.638.000.000

Khoản vay (i) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 18. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam + 2,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 242.465 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 266.709 triệu VND) (Thuyết minh 14).

Khoản vay (ii) nhằm mục đích đầu tư mua tàu Petrolimex 21. Lãi suất áp dụng trong năm đầu tiên (năm 2020) là lãi suất cố định 7,5%/năm. Từ năm thứ 2 trở đi (từ 2021 đến 2027), lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng của bình quân 4 Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam + 2,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 348.306 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (1/1/2021: 368.997 triệu VND) (Thuyết minh 14).

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.006.570.185	20.820.222.505
Trích lập trong kỳ	15.935.000.000	12.415.000.000
Sử dụng trong kỳ	(7.300.191.500)	(2.986.635.460)
Số dư cuối kỳ	28.641.378.685	30.248.587.045

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	32.902.857.143	39.480.000.000
Dự phòng lập trong kỳ	24.226.250.000	12.683.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.279.367.040)
Sử dụng trong kỳ	(10.600.000.000)	(12.633.632.960)
Số dư cuối kỳ	46.529.107.143	37.250.000.000

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	117.972.657.745	1.092.837.696.452
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	72.800.702.617	72.800.702.617
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.415.000.000)	(12.415.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(32.735.470.500)	(32.735.470.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(500.950.752)	(500.950.752)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	145.121.939.110	1.119.986.977.817
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	684.709.410.000	7.571.969.722	(23.773.475.216)	306.357.134.201	136.258.044.208	1.111.123.082.915
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	20.459.293.975	20.459.293.975
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	3.363.270.384	23.773.475.216	-	-	27.136.745.600
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.935.000.000)	(15.935.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(41.082.564.600)	(41.082.564.600)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(367.116.200)	(367.116.200)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	684.709.410.000	10.935.240.106	-	306.357.134.201	99.332.657.383	1.101.334.441.690

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	3.000.000	30.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	65.470.941	654.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

28. Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

29. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 41.083 triệu VND tương đương với 600 VND/cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: 32.735 triệu VND tương đương với 500 VND/cổ phiếu).

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	2.028.000.000	109.704.000
Trong vòng hai đến năm năm	3.549.000.000	438.816.000
Sau năm năm	-	1.983.814.000
	5.577.000.000	2.532.334.000

(b) Ngoại tệ

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	229.672	5.266.058.305	322	7.408.190

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	254.027.071.023	195.171.899.801
▪ Doanh thu từ bán hàng	46.202.608.856	1.347.405.651
▪ Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	1.590.397.199	5.269.706.204
▪ Doanh thu từ cho thuê	4.608.443.717	7.332.555.130
	306.428.520.795	209.121.566.786
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(183.376.182)	(3.960.000)
Doanh thu thuần	306.245.144.613	209.117.606.786

32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	243.474.790.800	143.213.690.928
Giá vốn bán hàng	37.862.766.164	1.485.822.489
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	522.355.830	3.952.320.000
Giá vốn cho thuê	4.199.236.281	5.795.553.560
	286.059.149.075	154.447.386.977

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.795.948.972	11.763.277.301
Cổ tức được chia	801.803.449	850.814.262
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	228.308.259	404.863.384
	8.826.060.680	13.018.954.947

34. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.668.885.419	8.297.565.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	183.088.718	15.625.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	84.095.774	321.509.487
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.407.261.637	247.921.540
	16.343.331.548	8.882.622.553

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.622.025.510	12.609.397.797
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(500.000.000)	5.337.660.768
Chi phí tiếp khách	815.915.881	835.316.973
Phân bổ chi phí trả trước	533.653.799	544.472.515
Chi phí khấu hao	847.695.501	616.203.168
Chi phí thuê đất	-	351.782.864
Chi phí khác	3.521.826.538	3.490.659.498
	18.841.117.229	23.785.493.583

36. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	34.453.990.088	56.052.854.722
Các khoản khác	164.962.558	117.035.551
	34.618.952.646	56.169.890.273

37. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	94.382.516.612	19.661.657.953
Chi phí nhân viên	45.055.118.126	35.818.206.814
Chi phí khấu hao và phân bổ	93.805.229.508	73.056.894.977
Chi phí sửa chữa tàu	35.219.328.199	21.630.395.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.915.163.015	16.156.053.276
Chi phí khác	2.679.675.939	8.595.172.404

38. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	6.890.798.018	18.090.225.325

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.350.091.993	90.890.927.942
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.470.018.399	18.178.185.588
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	41.473.085
Thu nhập không bị tính thuế	(160.360.690)	(170.162.852)
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(546.867.944)	40.729.504
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	2.128.008.253	-
	6.890.798.018	18.090.225.325

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Cung cấp dịch vụ	236.458.586.992	191.084.086.530
Mua hàng hóa	18.349.916.762	2.449.073.589
Chia cổ tức	20.953.939.200	17.461.616.000
Công ty con		
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		
Mua hàng hóa	5.262.648.353	3.204.549.927
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO		
Chi phí thuyền viên	27.526.409.425	20.246.893.683
Thu nhập từ cổ tức	801.801.049	850.814.262
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Mua hàng hóa	3.265.233.000	4.313.250.737
Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng		
Mua dịch vụ	13.353.985.019	13.207.122.691
Công ty Xăng dầu Khu vực 3		
Mua hàng hóa, dịch vụ	17.874.815.943	13.897.913.504
Công ty Xăng dầu B12		
Mua hàng hóa	4.359.720.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa, dịch vụ	11.897.741.933	-
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn		
Mua hàng hóa	2.940.476.463	-
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	1.697.393.431	1.550.216.550
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	683.557.978	777.969.760
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	406.933.633	236.787.200

40. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và số liệu so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

25 -08- 2021

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Hoàng Yến	Nguyễn Thị Thanh Hảo	Vũ Đình Hiển
Phó phòng kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*